Chi tiết mã HS 2511.20.00

Mã HS	2511.20.00
Mô tả hàng hóa	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16 / - Bari carbonat tự nhiên (witherite)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 17:50:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/25112000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3057
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3057
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3057
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3057
Thuế XK ưu đãi CPTPP	10	10%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3057
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3057
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3057

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	2.1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3037
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2998
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2998
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2998
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2998
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2998
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2998
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3036
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3036

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3036
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3036
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3036
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3036
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3040
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3040
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3040
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3040
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3040
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3040
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3040
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3004
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3000
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3000
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3000
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3000
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3000
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3000
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3000
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3000
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3000
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3000
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3000
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3000
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3047
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3047

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3047
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3047
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3047
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3047
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3044
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3044
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3044
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3044
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3044
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3044
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3052
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3052
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3052
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3052
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3052
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3052
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3023
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3023
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3023
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3023
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3023
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3023
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3025
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3025
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3025
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3025

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3025
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3025
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3021
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3021
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3021
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3021
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3021
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3021
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3021
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3044
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3044
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3044
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3044
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3044
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3044
RCEP B	2022	2022	0	B!D3044
RCEP B	2023	2023	0	B!E3044
RCEP B	2024	2024	0	B!F3044
RCEP B	2025	2025	0	B!G3044
RCEP B	2026	2026	0	B!H3044
RCEP B	2027	2027	0	B!I3044
RCEP C	2022	2022	0	C!D3044
RCEP C	2023	2023	0	C!E3044
RCEP C	2024	2024	0	C!F3044
RCEP C	2025	2025	0	C!G3044
RCEP C	2026	2026	0	C!H3044

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3044
RCEP D	2022	2022	0	D!D3044
RCEP D	2023	2023	0	D!E3044
RCEP D	2024	2024	0	D!F3044
RCEP D	2025	2025	0	D!G3044
RCEP D	2026	2026	0	D!H3044
RCEP D	2027	2027	0	D!I3044
RCEP E	2022	2022	0	E!D3047
RCEP E	2023	2023	0	E!E3047
RCEP E	2024	2024	0	E!F3047
RCEP E	2025	2025	0	E!G3047
RCEP E	2026	2026	0	E!H3047
RCEP E	2027	2027	0	E!I3047
RCEP F	2022	2022	0	F!D3044
RCEP F	2023	2023	0	F!E3044
RCEP F	2024	2024	0	F!F3044
RCEP F	2025	2025	0	F!G3044
RCEP F	2026	2026	0	F!H3044
RCEP F	2027	2027	0	F!I3044
VIFTA	2024	2024	2.7	VI!F2832
VIFTA	2025	2025	2.4	VI!G2832
VIFTA	2026	2026	2.1	VI!H2832
VIFTA	2027	2027	1.8	VI!I2832

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 2,1%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Khoáng hóa chất khác > Bari sulfat tự nhiên, bari carbonat tự nhiên đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2511.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2511.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3057), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.